



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN
LIÊN VIỆT**

(*Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam*)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 62

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hướng	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Văn Huynh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Cử	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thắng	Thành viên
Ông Phạm Doãn Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)
Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016)
Bà Đỗ Thị Nhiên	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2016)
Ông Phạm Hải Âu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)
Ông Dương Trọng Chữ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Công Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2016)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

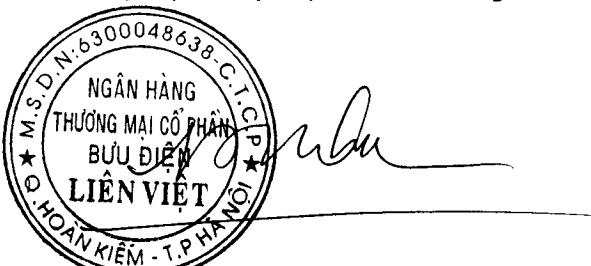
Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc**

Ngày 25 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 62, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

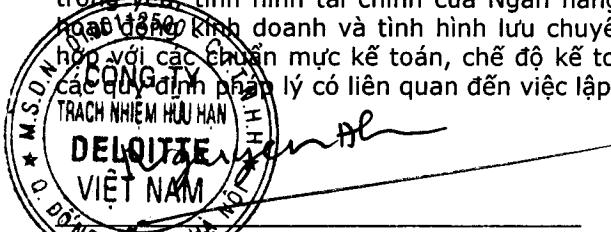
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

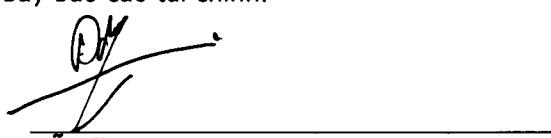
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Đỗ Hồng Dương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2393-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	639.592	480.567
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5	12.219.567	1.885.088
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	9.277.203	5.423.331
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		8.097.203	4.673.764
2.	Cho vay các TCTD khác		1.184.634	751.884
3.	Dự phòng rủi ro		(4.634)	(2.317)
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	19.369	34.196
V.	Cho vay khách hàng		78.705.746	55.470.066
1.	Cho vay khách hàng	8	79.676.162	56.164.794
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(970.416)	(694.728)
VI.	Chứng khoán đầu tư		33.246.425	32.159.897
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	32.496.712	29.827.164
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.3	1.553.047	2.680.135
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11	(803.334)	(347.402)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn		324.731	324.731
1.	Đầu tư dài hạn khác	12	324.731	324.731
VIII.	Tài sản cố định		1.255.165	1.172.472
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	828.944	767.451
a.	Nguyên giá TSCĐ		1.414.803	1.213.838
b.	Hao mòn TSCĐ		(585.859)	(446.387)
2.	Tài sản cố định vô hình	14	426.221	405.021
a.	Nguyên giá TSCĐ		487.613	462.532
b.	Hao mòn TSCĐ		(61.392)	(57.511)
IX.	Tài sản Có khác		6.177.457	10.637.037
1.	Các khoản phải thu	15.1	2.716.945	6.570.953
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.862.160	3.530.106
3.	Tài sản Có khác	15.2	601.291	542.393
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		311.430	380.637
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	15.5	(2.939)	(6.415)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			141.865.255	107.587.385

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	310.737	6.344.833
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	14.796.745	11.199.634
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		7.959.893	6.917.588
2.	Vay các TCTD khác		6.836.852	4.282.046
III.	Tiền gửi của khách hàng	18	110.984.894	77.628.984
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	1.107.950	1.094.500
V.	Phát hành giấy tờ có giá	20	4.100.000	2.000.000
VI.	Các khoản nợ khác	21	2.233.044	1.718.914
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		1.670.585	1.470.556
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		562.459	248.358
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			133.533.370	99.986.865
VII.	Vốn và các quỹ	23	8.331.885	7.600.520
1.	Vốn của TCTD		6.523.331	6.523.331
a.	Vốn điều lệ		6.460.000	6.460.000
b.	Thặng dư vốn cổ phần		63.331	63.331
2.	Quỹ của TCTD		867.572	713.468
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		940.982	363.721
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			141.865.255	107.587.385

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỔI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	37	6.920	8.671
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		19.522.079	8.037.870
2.1	Cam kết mua ngoại tệ		2.260.218	239.308
2.2	Cam kết bán ngoại tệ		2.127.264	1.501.562
2.3	Cam kết giao dịch hoán đổi		15.134.597	6.297.000
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37	1.582.693	2.597.589
4.	Bảo lãnh khác	37	2.626.967	2.547.072
5.	Các cam kết khác		2.674.651	14.914.937

Người lập

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	8.907.851	6.968.760
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.884.081)	(4.348.857)
I.	Thu nhập lãi thuần		4.023.770	2.619.903
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		164.177	78.543
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(88.112)	(72.498)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	76.065	6.045
III.	Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	137.811	(10.469)
IV.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(324)	(244)
V.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(222.440)	10.959
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		5.365	16.757
6.	Chi phí hoạt động khác		(148.602)	(155.248)
VI.	(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	29	(143.237)	(138.491)
VII.	Chi phí hoạt động	30	(2.031.488)	(1.563.456)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.840.157	924.247
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(492.299)	(502.310)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.347.858	421.937
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(285.072)	(72.088)
XI.	Chi phí thuế TNDN	32	(285.072)	(72.088)
XII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.062.786	349.849
XIII.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.582	524

Người lập

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị: Triệu VND
		Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	9.575.797	6.636.517
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.684.052)	(3.906.759)
03. Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ nhận được	76.065	(268.219)
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	157.340	(8.186)
05. (Chi phí) khác	(143.672)	(138.637)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	434	146
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.868.459)	(1.418.201)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(210.250)	(60.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.903.203	836.174
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(21.723.568)	(7.789.353)
09. Thay đổi các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	(432.750)	2.931.607
10. Thay đổi các khoản tiền đầu tư về kinh doanh chứng khoán	(2.669.548)	4.955.415
11. Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	14.827	(34.196)
12. Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(22.108.592)	(15.744.031)
13. Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán và đầu tư dài hạn	(1.814)	(41.166)
14. Thay đổi khác về tài sản hoạt động	3.474.309	143.018
Những thay đổi về công nợ hoạt động	33.232.970	6.382.246
15. Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	(6.034.096)	6.318.898
16. Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	3.597.111	(1.651.482)
17. Thay đổi tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	33.355.910	(190.875)
18. Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	2.100.000	2.000.000
19. Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	13.450	32.200
20. Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(45.096)
21. Thay đổi khác về công nợ hoạt động	246.858	(31.160)
22. Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(46.263)	(50.239)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.412.605	(570.933)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(205.691)	(209.343)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	728	2.623
03. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(204.963)	(206.720)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(290.700)	(129.200)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(290.700)	(129.200)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	13.916.942	(906.853)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	7.039.419	7.946.272
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 34)	20.956.361	7.039.419

Người lập

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 05/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là "LienVietPostBank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu Chính Việt Nam ("VNPost") (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, VNPost đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và công nợ của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 triệu đồng, với các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Him Lam, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, Ngân hàng đã phát hành 350.000 triệu đồng vốn cổ phần và tăng vốn điều lệ lên 3.650.000 triệu đồng.

Ngày 02 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi 2.000.000 triệu đồng trái phiếu và tăng vốn điều lệ lên 5.650.000 triệu đồng.

Tháng 7 năm 2011, thông qua việc sáp nhập với Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện được Chính phủ đồng ý bằng Văn bản số 244/TTg-ĐMDN, số vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên là 6.010.000 triệu đồng.

Năm 2012, Ngân hàng đã phát hành 450.000 triệu đồng vốn cổ phần cho Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam theo thoả thuận và tăng vốn điều lệ lên thành 6.460.000 triệu đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Ngân hàng là 6.460.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 109 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bốn (4) Văn phòng đại diện, sáu mươi chín (69) Chi nhánh, bảy mươi một (71) Phòng giao dịch trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.023 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 23.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN"), tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác và các công cụ tài chính phái sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thủ tướng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thủ tướng đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được niêm yết trên thị trường và không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (Tiếp theo)

b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư (Tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác (Tiếp theo)

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chậm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa, chi phí cải tạo	6 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	10
Tài sản cố định khác	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Giá trị phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 08 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Ngân hàng là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 10 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên, không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ dần đều vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc với mục đích tìm thuê văn phòng dài hạn, tìm thuê đất, các thỏa thuận tạm ứng với mục đích mua các tòa nhà làm văn phòng làm việc cho Ngân hàng, đặt cọc trong các hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom trái phiếu được phân loại là các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng. Lãi phát sinh từ các hợp đồng đặt cọc này được hạch toán theo phương pháp dồn tích và ghi nhận vào "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự" trong năm.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn và các quỹ (Tiếp theo)

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012, các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sẽ tuân thủ theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Ngân hàng.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Theo chế độ kế toán của các tổ chức tín dụng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thu thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thu thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Ngân hàng không trích lập dự phòng đối với các khoản cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	560.665	411.797
Tiền mặt bằng ngoại tệ	78.927	68.770
	639.592	480.567

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	11.678.348	1.884.762
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	541.219	326
	12.219.567	1.885.088

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN") (Tiếp theo)

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nỗi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể, theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2009, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011, Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày 29 tháng 9 năm 2010 và Thông báo số 61/TB-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2013, chi tiết tỷ lệ dự trữ bắt buộc cụ thể như sau:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng Đồng Việt Nam áp dụng cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 8%);
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% trên số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6%);

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1%).

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn:		
- <i>Bằng VND</i>	609.937	2.567.812
- <i>Bằng ngoại hối</i>	122.905	167.017
Tiền gửi có kỳ hạn:		
- <i>Bằng VND</i>	487.032	2.400.795
- <i>Bằng ngoại hối</i>	7.487.266	2.105.952
Tổng	8.097.203	4.673.764

Cho vay các TCTD khác

- <i>Bằng VND</i>	1.184.634	751.884
Trong đó: <i>chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	-	-
Trong đó: <i>chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
- <i>Dự phòng rủi ro</i>	(4.634)	(2.317)
Tổng	1.180.000	749.567
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.277.203	5.423.331

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã phân loại tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác theo các mức độ rủi ro như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.281.837	5.421.014
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	4.634	4.634
	9.281.837	5.425.648

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	Triệu VND	Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày cuối năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.336.737	34.683	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	824.791	(15.314)	-
	19.369	19.369	-
Giá trị ròng			
Tại ngày đầu năm			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	550.294	21.610	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.092.568	12.586	-
	34.196	34.196	-
Giá trị ròng			

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	79.594.456	56.126.483
Cho vay chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá	15.349	18.797
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	66.357	19.514
	79.676.162	56.164.794

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	77.802.729	55.045.532
Nợ cần chú ý	985.890	576.589
Nợ dưới tiêu chuẩn	160.520	108.688
Nợ nghi ngờ	109.998	45.832
Nợ có khả năng mất vốn	617.025	388.153
	79.676.162	56.164.794

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 trừ những khoản nợ đủ điều kiện được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ, và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước ("Thông tư 09").

Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn	20.909.750	13.311.720
Nợ trung hạn	42.115.885	26.519.807
Nợ dài hạn	16.650.527	16.333.267
	79.676.162	56.164.794

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm, các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công ty nhà nước	340.706	324.476
Công ty TNHH MTV vốn nhà nước 100%	2.828.676	2.510.020
Công ty TNHH MTV vốn nhà nước trên 50%	315	-
Công ty TNHH khác	18.512.410	8.121.189
Công ty cổ phần vốn nhà nước trên 50%	4.550.872	3.736.681
Công ty cổ phần khác	26.680.032	24.976.851
Doanh nghiệp tư nhân	258.953	287.790
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	16.348	22.732
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	126.055	70.822
Hộ kinh doanh, cá nhân	26.357.639	16.110.014
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng đoàn thể và hiệp hội	4.158	4.219
Thành phần kinh tế khác	-	-
	79.676.162	56.164.794

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay bằng VND	74.812.069	50.683.613
Cho vay bằng ngoại tệ	4.864.093	5.481.181
	79.676.162	56.164.794

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.564.100	1.578.507
Khai khoáng	1.198.999	1.309.982
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.666.270	2.421.711
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.027.774	4.480.821
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	153.926	101.202
Xây dựng	23.554.905	19.426.457
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.764.460	6.345.950
Vận tải kho bãi	1.412.788	945.514
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.092.202	140.560
Thông tin và truyền thông	68.393	98.571
Hoạt động tài chính, ngân hàng, và bảo hiểm	373.155	552.305
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.009.211	6.083.779
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	87.434	866.156
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	68.689	39.857
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	9.169	70.235
Giáo dục và đào tạo	23.985	11.206
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10.970	19.513
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	168.279	1.070.495
Hoạt động dịch vụ khác	128.455	152.234
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	20.292.955	10.449.739
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	43	56.164.794
	79.676.162	56.164.794

Ngân hàng thực hiện phân loại dư nợ theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành nghề kinh doanh căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn theo hướng dẫn của Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Biển động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu năm	417.877	276.851	694.728
Dự phòng trích lập trong năm (xem Thuyết minh số 31)	133.625	146.194	279.819
Số dự phòng phát sinh giảm do xử lý rủi ro trong năm	(45)	(4.086)	(4.131)
Tại ngày cuối năm	551.457	418.959	970.416

Biển động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu năm	286.813	186.638	473.451
Dự phòng trích lập trong năm	131.064	133.696	264.760
Số dự phòng phát sinh giảm do bán nợ cho VAMC trong năm	-	(43.477)	(43.477)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	-	(6)	(6)
Tại ngày cuối năm	417.877	276.851	694.728

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ (i)	15.426.872	16.816.526
- Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành (ii)	13.703.798	3.006.634
- Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (iii)	2.494.000	5.189.844
- Chứng khoán Nợ do các TCTD nước ngoài phát hành	-	3.942.118
Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	872.042	872.042
	32.496.712	29.827.164
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(21.863)	(34.905)
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(244.735)	(2.442)
	32.230.114	29.789.817

(i): Đây là số trái phiếu do Chính quyền địa phương, trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo phát hành bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 3 đến 16 năm và có lãi suất năm từ 5,0% đến 10,8% (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5,0% đến 12,0%). Tiền lãi được trả hàng năm.

(ii): Đây là số trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành bằng VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 1 đến 15 năm và có lãi suất năm từ 5,4% đến 12,2% (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7,0% đến 10,4%). Tiền lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc hàng năm.

(iii): Đây là số trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm, và có lãi suất năm từ 7,5% đến 10,58% (ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 6,5% đến 11,0%). Tiền lãi được trả hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc trả cuối kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đang phân loại toàn bộ số dư chứng khoán này ở nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng thế chấp chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD nước ngoài phát hành trị giá 9.590.852 triệu đồng theo mệnh giá (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.614.882 triệu đồng) tại các tổ chức tín dụng khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay từ các tổ chức tín dụng khác.

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

10.2 Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ và tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước		
- <i>Đã niêm yết</i>	15.426.872	16.816.526
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	13.703.798	3.006.634
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	2.494.000	5.189.844
Chứng khoán Nợ do các TCTD nước ngoài phát hành		
- <i>Chưa niêm yết</i>	-	3.942.118
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
- <i>Đã niêm yết</i>	872.042	872.042
	32.496.712	29.827.164

10.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.553.047	2.680.135
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(536.736)	(310.055)
	1.016.311	2.370.080

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"). Việc hạch toán kế toán, trích lập và sử dụng dự phòng các khoản trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo các hướng dẫn Ngân hàng Nhà nước về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ năm giữ đến ngày đáo hạn	Tổng số dự phòng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày đầu năm	2.442	34.905	310.055
Dự phòng trích lập trong năm	250.923	14.318	417.459
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(8.630)	(27.360)	(190.778)
Tại ngày cuối năm	244.735	21.863	536.736
			803.334

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng đã thực hiện phân loại các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết theo Điều 10 Thông tư 02 và Thông tư 09. Dự phòng rủi ro chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư các khoản chứng khoán nợ của tổ chức kinh tế chưa niêm yết đều được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số đầu năm			Số cuối năm		
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ phần năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hiện tại Triệu VND	Tỷ phần năm giữ %
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	13.750	15.931	11,00	13.750	15.931	5,50
Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần (*)	8.800	8.800	44,00	8.800	8.800	44,00
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	300.000	10,00	300.000	300.000	10,00
	322.550	324.731		322.550	324.731	

(*) Ngân hàng sở hữu hơn 20% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần. Tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức đóng góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường vượt mức quy định hiện hành theo Công văn số 2493/TTg-ĐMDN ngày 15 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần là các hoạt động từ thiện ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào công ty này được phân loại vào tài khoản "Góp vốn, đầu tư dài hạn khác" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Nhà cửa, chi phí cài tạo	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	295.549	320.194	487.654	110.441	1.213.838
Mua sắm trong năm	-	57.396	87.561	25.567	170.524
Đầu tư XDCB hoàn thành	42.796	-	-	-	42.796
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(8.491)	(3.504)	(360)	(12.355)
Số dư cuối năm	338.345	369.099	571.711	135.648	1.414.803
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	49.522	159.949	187.423	49.493	446.387
Khấu hao trong năm	24.781	44.779	56.599	22.903	149.062
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.037	-	-	2.037
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(8.484)	(2.783)	(360)	(11.627)
Số dư cuối năm	74.303	198.281	241.239	72.036	585.859
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	264.042	170.818	330.472	63.612	828.944
Tại ngày đầu năm	246.027	160.245	300.231	60.948	767.451

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Nhà cửa, chi phí cải tạo	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	267.919	259.015	428.318	99.068	1.054.320
Mua sắm trong năm	-	60.043	62.311	13.245	135.599
Đầu tư XDCB hoàn thành	27.630	-	-	-	27.630
Tăng khác	-	1.670	-	-	1.670
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(534)	(615)	(202)	(1.351)
Giảm khác	-	-	(2.360)	(1.670)	(4.030)
Số dư cuối năm	295.549	320.194	487.654	110.441	1.213.838
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	29.851	116.754	137.596	32.609	316.810
Khảo hao trong năm	19.671	42.991	52.598	17.787	133.047
Tăng khác	-	727	-	-	727
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(523)	(412)	(176)	(1.111)
Giảm khác	-	-	(2.359)	(727)	(3.086)
Số dư cuối năm	49.522	159.949	187.423	49.493	446.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	246.027	160.245	300.231	60.948	767.451
Tại ngày đầu năm	238.068	142.261	290.722	66.459	737.510

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	4.978	958
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khảo hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	64.940	98.829

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cổ định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	348.270	114.262	462.532
Mua sắm trong năm	25.000	10.167	35.167
Giảm khác	-	(10.086)	(10.086)
Số dư cuối năm	373.270	114.343	487.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.399	52.112	57.511
Khấu hao trong năm	2.752	11.215	13.967
Giảm khác	-	(10.086)	(10.086)
Số dư cuối năm	8.151	53.241	61.392
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	365.119	61.102	426.221
Tại ngày đầu năm	342.871	62.150	405.021

Biến động của tài sản cổ định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	306.122	80.306	386.428
Mua sắm trong năm	42.148	31.596	73.744
Tăng khác	-	2.360	2.360
Số dư cuối năm	348.270	114.262	462.532
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.903	39.017	42.920
Khấu hao trong năm	1.473	10.735	12.208
Tăng khác	23	2.360	2.383
Số dư cuối năm	5.399	52.112	57.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	342.871	62.150	405.021
Tại ngày đầu năm	302.219	41.289	343.508

Các thông tin khác về tài sản cổ định vô hình:

Nguyên giá/ Giá hợp lý Triệu VND	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu VND	Giá trị còn lại Triệu VND	Thời gian khấu hao còn lại Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	25.782	25.782	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	32.922	-	-

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chi phí XDCB dở dang (i)	36.660	15.698
Tạm ứng cho Ngân sách Nhà nước (ii)	2.902	2.899
Tạm ứng mua tài sản cố định (iii)	40.929	1.100.006
Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện	740.790	566.383
Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn (iv)	730.261	1.430.647
Đặt cọc tìm thuê, mua đất (v)	455.000	1.255.000
Các khoản phải thu khác (vi)	710.403	2.200.320
	2.716.945	6.570.953

- (i) Số dư chủ yếu là phí công trình xây dựng trụ sở Ngân hàng mới phát sinh trong năm 2016: tại Lạng Sơn trị giá 19.250 triệu đồng, tại Bình Dương trị giá 15.553 triệu đồng.
- (ii) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.
- (iii) Chủ yếu bao gồm tiền mua sắm phần mềm trị giá 20.986 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trị giá 10.412 triệu đồng) và mua sắm phương tiện vận tải trị giá 18.615 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trị giá 18.594 triệu đồng). Số tiền tạm ứng cho các công ty xây dựng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trị giá 1.071.000 triệu đồng) đã được hoàn hết trong năm 2016.
- (iv) Bao gồm khoản đặt cọc với số tiền trị giá 705.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.410.000 triệu đồng) cho mục đích thuê văn phòng dài hạn tại số 61 Trần Phú, quận Ba Đình, Hà Nội. Tòa nhà này vẫn đang trong quá trình xây dựng.
- (v) Là khoản tiền đặt cọc để tìm thuê đất cho các công ty có kinh nghiệm trong lĩnh vực bất động sản để mua đất hoặc thuê nhà làm trụ sở tại các tỉnh và thành phố chưa có chi nhánh của Ngân hàng.
- (vi) Số dư này bao gồm khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Dịch vụ Đất Việt phát sinh từ hợp đồng bán khoản nợ của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Phương Nam với giá trị là 392.329 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trị giá 455.000 triệu đồng), các khoản phải thu Bưu điện tỉnh và các khoản phải thu khác.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

15.2 Tài sản Có khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ (i)	268.515	135.729
Lợi thế thương mại (ii)	311.430	380.636
Tài sản có khác	21.346	26.028
	601.291	542.393

(i) Các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	42.311	35.170
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	11.632	21.220
Chi phí chờ phân bổ về phí Hoa hồng môi giới	115.978	34.807
Chi phí chờ phân bổ khác (*)	98.594	44.532
	268.515	135.729

(*) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị của các tài sản được chuyển đổi thành công cụ, dụng cụ theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

(ii) Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp là Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("VNPost") trong năm 2011.

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	380.636	449.843
Phân bổ trong năm	(69.206)	(69.207)
Số dư cuối năm	311.430	380.636

15.3 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng không có tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý phân loại theo hướng dẫn của Thông tư số 49/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2014.

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (Tiếp theo)

15.4 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	392.358	897.050
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	392.358	897.050

15.5 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro tín dụng	2.939	6.415
- <i>Dự phòng chung</i>	2.939	6.415
- <i>Dự phòng cụ thể</i>	-	-
Dự phòng rủi ro khác	-	-
	2.939	6.415

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vay theo hồ sơ tín dụng (*)	310.737	82.440
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	6.262.393
	310.737	6.344.833

(*) Đây là các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 02 năm đến 05 năm và chịu lãi suất năm là 3,50% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: từ 4,56% đến 4,92%).

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	5.240	5.028
- Bằng VND	5.232	5.020
- Bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	7.954.653	6.912.560
- Bằng VND	6.868.862	4.636.000
- Bằng ngoại tệ	1.085.791	2.276.560
Vay các TCTD khác	6.836.852	4.282.046
- Bằng VND	5.506.245	892.420
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng ngoại tệ	1.330.607	3.389.626
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
	14.796.745	11.199.634

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	45.745.230	13.460.608
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	44.627.694	12.031.074
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.117.536	1.429.534
Tiền gửi có kỳ hạn	65.002.138	63.479.758
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	64.028.618	62.370.614
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	973.520	1.109.144
Tiền gửi vốn chuyên dùng	72.657	342
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	248	266
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	72.409	76
Tiền gửi ký quỹ	164.869	688.276
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	150.348	187.288
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	14.521	500.988
	110.984.894	77.628.984

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các tổ chức kinh tế	68.060.185	43.149.970
Cá nhân	42.924.709	34.479.014
	110.984.894	77.628.984

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ (*)	1.107.950	1.094.500
	1.107.950	1.094.500

(*) Số dư của khoản mục "Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ" là khoản vốn ủy thác nhận được từ Bộ Tài chính trong năm 2014 trị giá 50 triệu USD.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	4.100.000	2.000.000
Mệnh giá	4.100.000	2.000.000
	4.100.000	2.000.000

Năm 2016, Ngân hàng phát hành thêm 2.100.000 triệu đồng giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm, lãi suất năm từ 8,2% đến 9,0% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 trị giá 2.000.000 triệu đồng kỳ hạn trên 5 năm, lãi suất năm từ 8,2% đến 8,5%).

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	203.206	4.198
Các khoản phải trả bên ngoài (i)	2.027.403	1.706.739
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.435	7.977
	2.233.044	1.718.914

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (Tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (*) Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	1.670.585	1.470.556
Phải trả về xây dựng cơ bản	55.373	66.736
Phải trả về mua sắm Tài sản cố định	9.916	38.310
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	12.163	12.423
Nghĩa vụ thuế phải nộp (ii)	130.080	53.566
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	44.207	32.221
Lãi nhận trước trái phiếu Chính phủ	6.152	-
Các khoản phải trả thanh toán thẻ cào Ví Việt	29.496	839
Phí cam kết bảo lãnh nhận trước	15.147	10.770
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	18.737	6.807
Phải trả tiền bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ	7.180	7.080
Các khoản phải trả khác	28.367	7.431
	2.027.403	1.706.739

(*) Một số khoản trình bày lại cho mục đích so sánh

(ii) Chi tiết nghĩa vụ thuế phải nộp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.692	1.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	118.000	43.178
Các loại thuế khác	9.388	8.635
	130.080	53.566

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp	Số đã nộp	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	1.753	11.902	10.963	2.692
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.178	285.072	210.250	118.000
Các loại thuế khác	8.635	51.200	50.447	9.388
	53.566	348.174	271.660	130.080

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Biến động các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	Triệu VND 6.460.000	Triệu VND 63.331	Triệu VND 464.960	Triệu VND 244.715	Triệu VND 3.793	Triệu VND 363.721	Triệu VND 7.600.520
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.062.786	1.062.786
Trích lập quỹ trong năm (*)	-	-	100.965	53.139	-	(194.825)	(40.721)
Trả cổ tức trong năm (**)	-	-	-	-	-	(290.700)	(290.700)
Số dư cuối năm	6.460.000	63.331	565.925	297.854	3.793	940.982	8.331.885

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2016 đã được phê duyệt, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 40.721 triệu đồng.

(**) Theo Nghị quyết số 1025/2015/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã chi trả cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ chi trả là 3% trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu trong tháng 01 năm 2016 và theo Thông báo số 156/2015/TB-HĐQT ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng đã chi trả cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng đợt 2 năm 2015 với tỷ lệ chi trả là 1,5% trên tổng mệnh giá cổ phần sở hữu trong tháng 3 năm 2016 (số tiền chi trả là 290.700 triệu đồng).

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (Tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm Đơn vị	Số đầu năm Đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	646.000.000	646.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	646.000.000	646.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Cổ tức:

	Cổ phiếu phổ thông Triệu VND	Cổ phiếu ưu đãi Triệu VND
Cổ tức đã trả/Tổng số Cổ phần	290.700	-
Cổ tức đã trả/Cổ phần	0,045	-

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	254.385	430.296
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	6.342.591	4.360.214
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	46.170	51.467
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.264.574	2.126.617
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	131	166
	8.907.851	6.968.760

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	4.158.817	3.943.201
Trả lãi tiền vay	169.834	115.232
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	202.322	7.304
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.161	8.856
Chi hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	350.947	274.264
	4.884.081	4.348.857

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	164.177	78.543
- Thu từ nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ	48.837	37.213
- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và tư vấn	20.156	5.887
- Thu dịch vụ khác	95.184	35.443
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	88.112	72.498
- Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	46.697	30.508
- Chi phí khác	41.415	41.990
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	76.065	6.045

27. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	454.090	279.184
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	201.908	113.008
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	252.182	166.176
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	316.279	289.653
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	61.925	107.687
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	254.354	181.966
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	137.811	(10.469)

28. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	33.730	6.863
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(13.877)	(4.336)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(242.293)	8.432
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(222.440)	10.959

29. (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	5.365	16.757
Thu từ thanh lý tài sản	553	458
Thu nhập khác	4.812	16.299
Chi từ hoạt động khác	148.602	155.248
Chi công tác xã hội	126.478	62.170
Chi phí khác	22.124	93.078
(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	(143.237)	(138.491)

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	67.790	55.792
Chi phí cho nhân viên	1.023.221	679.507
- Chi lương và phụ cấp	869.775	555.487
- Các khoản chi đóng góp theo lương	79.247	70.129
- Chi trợ cấp	748	887
- Chi khác cho nhân viên	73.451	53.004
Chi về tài sản	454.633	414.902
- Chi khấu hao tài sản cố định	163.029	145.254
- Chi thuê tài sản	164.201	168.943
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	66.739	48.102
- Chi phí dụng cụ và thiết bị	54.085	48.349
- Chi khác về tài sản	6.579	4.254
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	429.634	365.924
- Công tác phí	18.478	18.111
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	277	608
- Chi phí thông tin liên lạc viễn thông	5.806	4.809
- Chi phí in ấn, tiếp thị, và khuyến mại	70.470	43.191
- Chi khác cho hoạt động quản lý	334.603	299.205
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	52.997	44.901
Chi phí hoạt động khác	3.213	2.430
	2.031.488	1.563.456

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 09)	279.819	264.760
(Hoàn nhập) dự phòng cho trái phiếu doanh nghiệp (Thuyết minh số 10)	(13.042)	(3.225)
Chi phí dự phòng cho trái phiếu VAMC	226.681	238.458
Chi phí dự phòng tiền gửi tại tổ chức tín dụng khác	2.317	2.317
(Hoàn nhập) dự phòng cho khoản bán nợ chưa thu được tiền	(3.476)	-
	492.299	502.310

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.347.858	421.937
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	48.461	27.320
Thu nhập chịu thuế	1.396.319	449.257
<i>Trong đó:</i>		
- Lợi nhuận trước thuế được hưởng ưu đãi thuế	-	139.202
- Lợi nhuận trước thuế không được hưởng ưu đãi thuế	1.396.319	310.055
Thuế suất TNDN áp dụng cho các chi nhánh được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
Ảnh hưởng của việc được giảm thuế	50%	50%
Thuế suất TNDN thông thường	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	279.264	82.133
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra năm trước	-	(10.045)
Thuế TNDN bị truy thu sau quyết toán thuế	5.808	-
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	285.072	72.088

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(i) Lợi nhuận sau thuế:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	1.062.786	349.849
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	(40.721)	(11.225)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.022.065	338.624

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm mang sang	646.000.000	646.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	646.000.000	646.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.582	524

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ (*)	639.592	480.567
Tiền gửi tại NHNN (*)	12.219.567	1.885.088
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.097.202	4.673.764
	20.956.361	7.039.419

(*) Số dư tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4, số 5 và số 6.

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.523	3.723
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Lương cơ bản	564.482	383.406
2. Các khoản phụ cấp	89.273	160.934
3. Thu nhập khác	16.021	11.148
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	669.776	555.488
5. Tiền lương bình quân tháng	10,40	8,58
6. Thu nhập bình quân tháng	12,34	12,43

36. TÀI SẢN BẢO ĐÀM

36.1 Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm nắm giữ của khách hàng

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (Triệu VND)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản	74.692.838	49.460.858
Động sản	34.552.518	3.993.598
Chứng từ có giá	10.980.125	8.136.843
Tài sản khác	64.026.451	51.866.796
	184.251.932	113.458.095

36.2 Các tài sản bảo đảm nắm giữ và được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng không nắm giữ tài sản bảo đảm nào mà Ngân hàng được phép bán hoặc đem đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

Chi tiết phân loại các khoản cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.216.580	5.153.332
	4.216.580	5.153.332

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản) Triệu VND	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng doanh thu Triệu VND	Tổng chi phí Triệu VND
	Miền Bắc	43.866.764	86.553	54.537.402	140.000	3.402.907
Miền Trung	10.732.073	34.399	15.550.379	-	808.051	876.676
Miền Nam	23.773.850	41.507	20.979.856	2.004.000	2.693.563	1.176.201
Không phân vùng	1.303.475	21.338.945	40.232.689	31.905.759	2.838.760	3.609.640
	79.676.162	21.501.404	131.300.326	34.049.759	9.743.281	8.680.495

39. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vốn cho vay ủy thác đầu tư nhận từ các tổ chức	2.961.085	1.828.443
	2.961.085	1.828.443

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DỰ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan là các cổ đông lớn của Ngân hàng.

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí lãi		
Công ty Cổ phần Him Lam	2.503	1.232
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	99.477	236.767
Thu nhập lãi		
Công ty Cổ phần Him Lam	49.296	169.961

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng		
Công ty Cổ phần Him Lam	274.485	190.895
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	6.547.148	2.779.837
Tạm ứng xây dựng công trình		
Công ty Cổ phần Him Lam	-	1.050.000
Đặt cọc thuê đất		
Công ty Cổ phần Him Lam	-	100.000
Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở và các công trình từ thiện		
Công ty Cổ phần Him Lam	544.081	514.740
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ phần Him Lam	23.862	1.038.862
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	2.623	-
Lãi phải thu		
Công ty Cổ phần Him Lam	-	169.961
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty Cổ phần Him Lam	85	13
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	49.873	33.666

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 41 trên báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản có khác và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản tài chính (Tiếp theo)

- Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công nợ tài chính (Tiếp theo)

- Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các Ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Kiểm toán Nội bộ và Khối Chiến lược và Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và đột xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 42, 43, 44 và 45.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt tại quỹ	639.592	480.567	639.592	480.567
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	12.219.567	1.885.088	12.219.567	1.885.088
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9.281.837	5.425.648	9.281.837	5.425.648
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.369	34.196	*	*
Cho vay khách hàng	79.676.162	56.164.794	*	*
Chứng khoán đầu tư	34.049.759	32.507.299	*	*
Tài sản tài chính khác	3.254.489	4.427.156	*	*
	139.140.775	100.924.748		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310.737	6.344.833	*	*
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.796.745	11.199.634	*	*
Tiền gửi của khách hàng	110.984.894	77.628.984	*	*
Phát hành giấy tờ có giá	4.100.000	2.000.000	*	*
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.107.950	1.094.500	*	*
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	1.699.869	1.563.433	*	*
	133.000.195	99.831.384		

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt tại quỹ	639.592	-	-	-	-	639.592
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	12.219.567	-	-	-	-	12.219.567
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	9.281.837	-	-	9.281.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	19.369	-	-	-	-	19.369
Cho vay khách hàng	-	-	79.676.162	-	-	79.676.162
Chứng khoán đầu tư	-	1.553.047	-	32.496.712	-	34.049.759
Tài sản tài chính khác	-	-	3.254.489	-	-	3.254.489
	12.878.528	1.553.047	92.212.488	32.496.712	-	139.140.775
Công nợ tài chính						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	310.737	310.737
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	14.796.745	14.796.745
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	110.984.894	110.984.894
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	4.100.000	4.100.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.107.950	1.107.950
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	1.699.869	1.699.869
	-	-	-	-	133.000.195	133.000.195

42. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, các báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và công nợ của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán đầu tư, tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

42. RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

CHỈ TIÊU	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng Triệu VND
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản					
Tiền mặt tại quỹ	560.665	304	78.609	14	639.592
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	11.678.348	-	541.219	-	12.219.567
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	8.041.399	4.415	1.216.440	19.583	9.281.837
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	19.369	-	-	-	19.369
Cho vay khách hàng (*)	74.812.068	-	4.864.094	-	79.676.162
Chứng khoán đầu tư (*)	34.049.759	-	-	-	34.049.759
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	1.255.165	-	-	-	1.255.165
Tài sản Cố khác (*)	6.066.746	7	113.487	156	6.180.396
Tổng tài sản	136.808.250	4.726	6.813.849	19.753	143.646.578
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310.737	-	-	-	310.737
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.380.338	-	2.416.407	-	14.796.745
Tiền gửi của khách hàng	108.806.908	3.480	2.166.023	8.483	110.984.894
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.107.950	-	1.107.950
Phát hành giấy tờ có giá	4.100.000	-	-	-	4.100.000
Các khoản nợ khác (*)	2.209.918	7	23.119	-	2.233.044
Vốn và các quỹ	8.331.885	-	-	-	8.331.885
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	136.139.786	3.487	5.713.499	8.483	141.865.255
Trạng thái tiền tệ nội bảng					
	668.464	1.239	1.100.350	11.270	1.781.323
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
	165.046.315	25.817	28.551.807	1	193.623.940
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng					
	165.714.779	27.056	29.652.157	11.271	195.405.263

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

43. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhau so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

43. RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Trong hạn						Tổng
			Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	639.592	-	-	-	-	-	-	639.592
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	-	-	12.219.567	-	-	-	-	-	12.219.567
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	4.634	-	5.936.408	2.910.795	430.000	-	-	-	9.281.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	19.369	-	-	-	-	-	-	19.369
Cho vay khách hàng (*)	1.873.433	-	2.016.871	4.924.342	6.403.950	7.023.993	42.017.624	15.415.949	79.676.162
Chứng khoán đầu tư (*)	-	872.042	950.575	367.105	152.665	735.287	20.002.838	10.969.247	34.049.759
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	-	1.255.165	-	-	-	-	-	-	1.255.165
Tài sản Có khác (*)	-	6.180.396	-	-	-	-	-	-	6.180.396
Tổng tài sản	1.878.067	9.291.295	21.123.421	8.202.242	6.986.615	7.759.280	62.020.462	26.385.196	143.646.578
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	73.256	69.116	80.793	58.365	29.207	-	310.737
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.710.595	1.650.212	221.590	1.955	1.199.392	13.001	14.796.745
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.486.489	18.960.368	15.383.946	12.027.737	3.125.760	594	110.984.894
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.107.950	-	1.107.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	200.000	3.900.000	4.100.000
Các khoản nợ khác (*)	-	2.233.044	-	-	-	-	-	-	2.233.044
Tổng nợ phải trả	-	2.233.044	73.270.340	20.679.696	15.686.329	12.088.057	5.662.309	3.913.595	133.533.370
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng									
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	1.878.067	7.058.251	(52.146.919)	(12.477.454)	(8.699.714)	(4.328.777)	56.358.153	22.471.601	10.113.208
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.878.067	7.058.251	(52.146.919)	(12.477.454)	(8.699.714)	(4.328.777)	56.358.153	22.471.601	10.113.208

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

44. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cần trích lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành khác áp dụng cho các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAS") là bằng không. Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày Triệu VND	91-180 ngày Triệu VND	181-360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND
Cho vay khách hàng	202.536	27.203	27.704	66.233

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo VAS, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

45. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khẽ ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận miệng giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho thấy mức thanh khoản ròng có kỳ hạn 1 năm trở xuống còn khá hạn chế. Đây cũng là tình trạng chung của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

45. RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 03 tháng	Trên 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt tại quỹ	-	-	639.592	-	-	-	-	639.592
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	-	-	12.219.567	-	-	-	-	12.219.567
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	4.634	5.936.408	2.910.795	430.000	-	-	9.281.837
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	19.369	-	-	-	-	19.369
Cho vay khách hàng (*)	985.890	887.543	2.016.871	4.924.342	13.427.943	42.017.624	15.415.949	79.676.162
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	950.575	367.105	887.952	20.002.838	11.841.289	34.049.759
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	324.731	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định	-	-	1.255.165	-	-	-	-	1.255.165
Tài sản Có khác (*)	-	-	6.180.396	-	-	-	-	6.180.396
Tổng tài sản	985.890	892.177	29.542.674	8.202.242	14.745.895	62.020.462	27.257.238	143.646.578
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	73.256	69.116	139.158	29.207	-	310.737
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.710.595	1.650.212	223.545	1.199.392	13.001	14.796.745
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.486.489	18.960.368	27.411.683	3.125.760	594	110.984.894
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.107.950	-	1.107.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	200.000	3.900.000	4.100.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.233.044	-	-	-	-	2.233.044
Tổng nợ phải trả	-	-	75.503.384	20.679.696	27.774.386	5.662.309	3.913.595	133.533.370
Mức chênh thanh khoản ròng	985.890	892.177	(45.960.710)	(12.477.454)	(13.028.491)	56.358.153	23.343.643	10.113.208

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các cam kết vốn	463.700	436.212
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	<u>465.388</u>	<u>474.631</u>
Trong đó:		
- Đến hạn trong 1 năm	133.816	109.282
- Đến hạn từ 2 đến 5 năm	260.153	287.561
- Đến hạn sau 5 năm	71.419	77.788

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	22.159	21.890
EUR	23.939	24.693
GBP	28.087	33.474
CHF	22.375	22.872
JPY	194,79	187.45
SGD	15.722	15.972
CAD	16.949	16.302
AUD	16.422	16.464
HKD	2.938	2.921

48. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính và đến ngày phát hành báo cáo tài chính này cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính.

49. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của báo cáo tài chính là số liệu đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Người lập

Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2017